LESSON 4

BASIC DIALOGUE

Mr. Quang

	go banking	đi nhà băng
	yet [to happen]	chưa
1.	Have you[1] gone to the bank yet?	Ông đi nhà băng chưa?

Mr. Smith

	one (numeral)	một
	one o'clock	một giờ
	about one o'clock (in the future)	chừng một giờ
2.	Not yet. I'm not going until about 1:00.	Dạ chưa. Chừng một giờ tôi mới đi.
	now	bây giờ
	what time?	mấy giờ
	already	rồi
3.	What time [is it] now (already)?	Bây giờ mấy giờ rồi?

Mr. Quang

	watch or clock	đồng-hồ
	there's a watch	có đồng-hồ
	there isn't a watch	không có đồng-hồ
4.	I don't have a watch.	Tôi không có đồng-hồ.
	location right over there.	đằng kia kìa
5.	There's a clock right over there.	Có đồng-hồ đằng kia kìa.

---

[1]Hereafter, 'you[m]' will be written simply as 'you'; 'you[w]' and 'you[g]' will continue to be written as before.

see — thấy

6. Do you see it? — Ông thấy không?

Mr. Smith

7. Yes (lit. see). — Dạ thấy.

oh! (exclamation of surprise) — chà
ten — mười
two — hai
twelve — mười hai
twelve o'clock — mười hai giờ
twelve thirty — mười hai giờ rưỡi

8. Oh! [It's] 12:30 already! — Chà, mười hai giờ rưỡi rồi.

Mr. Quang

come back — trở lại

9. What time are you coming back? — Mấy giờ ông trở lại?

Mr. Smith

six — sáu
six o'clock — sáu giờ
about six o'clock — chừng sáu giờ

10. I won't be back until about 6:00. — Chừng sáu giờ tôi mới trở lại.

Mr. Quang

is long (of time) — lâu
be gone long — đi lâu
be gone so long — đi lâu vậy

11. How come you'll be gone so long? — Sao ông đi lâu vậy?

Mr. Smith

buy — mua
buy things — mua đồ

	go shopping	đi mua đồ
	I must go	tôi phải đi
	I must also go shopping	tôi còn phải đi mua đồ nữa
12.	Because I have to go shopping too.	Tại tôi còn phải đi mua đồ nữa.

Notes on the Basic Dialogue

4,5. **Compare:**

Đó là đồng-hồ.	'That's a clock.'
Tôi có đồng-hồ.	'I have a clock.'
Có đồng-hồ (ở) đằng kia kìa.	'There's a clock right over there.'
Đồng-hồ (ở) đằng kia kìa.	'A clock is right over there.'

ở is optional in the last two examples.

11. Sao also occurs frequently with negative action verbals:

Example: Sao ông không đi? 'How come you're not going?'

as well as with affirmative action verbals:

Example: Sao ông nói tiếng Anh? 'How come you're speaking English?'

Grammar Notes

I. More about đi 'go'

GENERAL PATTERN: đi 'go' + place expression (NOT place name) = 'go to place for purpose of activity associated with that place'

Example: đi nhà thương 'go to the hospital, i.e. for treatment'

Compare the corresponding combination with đi lại which refers only to going to a place, without any connotation of purpose. Thus, if you go to the hospital for treatment, you đi nhà thương, but if you go to the hospital to see a friend, you (đi) lại nhà thương.

However: đi + place NAME = 'go to place named' (without any connotation of purpose). Thus, đi Sài-gòn 'go to Saigon', đi Việt-Nam 'go to Vietnam', etc.

Other examples of the purpose construction are:

chợ	'market'	đi chợ	'go marketing'
phố	'business district, downtown'	đi phố	'go to town, for shopping'
cầu	'toilet'	đi cầu[1]	'go to the toilet'

[1]Never occurs with lại. This is a very direct and not particularly polite expression.

II. <u>không</u> Questions

GENERAL PATTERN: Statement + <u>không</u> = corresponding question (i.e. a yes-or-no question). (Cf. Lesson 2, Grammar Note III, in which this pattern occurred with stative verbals only.)

Examples:	Ông Hải đi Sài-gòn.	'Mr. Hai is going to Saigon.'
	Ông Hải đi Sài-gòn không?	'Is Mr. Hai going to Saigon?'
	Ông có đồng-hồ.	'You have a watch.'
	Ông có đồng-hồ không?	'Do you have a watch?'

There is an alternate, more emphatic form of the preceding questions in which the action verbal is preceded by unstressed <u>có</u>.

The affirmative answer to an action verbal + <u>không</u> question is (<u>Dạ</u>) + the action verbal. The negative answer is (<u>Dạ</u>) <u>không</u>.

Ông Hải đi nhà băng không?	'Is Mr. Hai going to the bank?'
(Dạ) đi.	'Yes.'
(Dạ) không.	'No.'

III. <u>chưa</u> and <u>rồi</u>

GENERAL PATTERN: Statement + <u>chưa</u> = corresponding 'yet' question

Examples:	Ông Hải đi lại khách-sạn Majestic.	'Mr. Hai is going to the Majestic Hotel.'
	Ông Hải đi lại khách-sạn Majestic chưa?	'Has Mr. Hai gone to the Majestic Hotel yet?'
	Ông đi nhà băng.	'You are going to the bank.'
	Ông đi nhà băng chưa?	'Have you gone to the bank yet?'

The short affirmative answer to a <u>chưa</u> question is (<u>Dạ</u>) <u>rồi</u> '[It happened] already'. The short negative answer to a <u>chưa</u> question is (<u>Dạ</u>) <u>chưa</u> 'Not yet'.

At the end of a statement, <u>rồi</u> means 'already'.

Tôi đi Sài-gòn rồi.	'I've already gone to Saigon.'

<u>Chưa</u> preceding a verbal means 'not yet'.

Tôi chưa đi Sài-gòn.	'I haven't gone to Saigon yet.'

Note the contrast in word order between Ông Hải chưa đi Sài-gòn. 'Mr. Hai hasn't gone to Saigon yet', and Ông Hải đi Sài-gòn chưa? 'Has Mr. Hai gone to Saigon yet?'

IV. Telling Time

O'clocks are indicated by a numeral + giờ. (See Drill J, following.) The corresponding question word is mấy giờ 'what time?'

Numeral + giờ + rưỡi = 'half-past —— o'clock.' (See Drill K, following.) Chừng 'about' preceding a time expression indicates approximate time in future.

V. Time Expressions + Verbal

A time expression referring to future time regularly occurs at the beginning of the sentence.

Thus:	Mấy giờ ông trở lại?	'What time will you come back?'

Other time expressions, representing a change or contrast, also occur in this position. For example:

	Bây giờ ông ở đâu?	'Where are you now?' (for example, on the telephone)

Compare the regular occurrence after a verbal, of time expressions referring to past time (Lesson 3, Grammar Note II). For example:

Ông trở lại hồi nào?	'When did you come back?'

A time expression + mới 'new[ly]' + action verbal = 'NOT (verbal) UNTIL stated time'. Depending on the time expression, the entire combination refers to past and/or future and/or repeated occurrences. If the expression includes chừng 'about', the combination refers only to future time.

Thus:	Một giờ tôi mới đi.	'I won't (or don't or didn't) go until 1:00.'
	Chừng sáu giờ tôi mới trở lại.	'I won't be back until about 6:00.'

Compare the word order of the mới pattern introduced in Lesson III:

Tôi mới đến tháng trước.	'I just arrived last month.'

VI. Negative of Verbals

The negative equivalent of all verbals — action and stative — is <u>không</u> + verbal. In fact, the verbal class in Vietnamese is distinguished by this very fact: any word whose negative equivalent is <u>không</u> + the word is a verbal.

Remember that a Vietnamese verbal has only one form: it never undergoes changes comparable to English 'write', 'writes', 'writing', 'wrote', 'written', etc. Time is indicated by other words in the sentence, or order, or context, or a combination of these.

VII. <u>còn</u> —— <u>nữa</u>

<u>Còn</u> —— <u>nữa</u> surrounding a verbal expression[1] is equivalent to 'continue by doing ——', 'do —— in addition', 'have —— remaining still to be done'.

Compare the following pairs:

(1) a. Tôi phải đi nhà băng. 'I must go to the bank.'
b. Tôi còn phải đi mua đồ nữa. 'I must also go shopping.'

(2) a. Tôi phải đi nhà băng. 'I must go to the bank.'
b. Ông Hải cũng phải đi nhà băng. 'Mr. Hai must go to the bank, too.'

In the first pair, the same person is involved in two actions, the second of which is described as something remaining to be done after the first. In the second pair, different persons are involved in similar actions.

---

[1] A verbal expression is a single verbal, or several verbals, with or without a following complement.

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	I'm going to the bank.	Tôi đi nhà băng.
2.	I'm going to the post office.	Tôi đi nhà giây thép.
3.	I'm going to the hospital.	Tôi đi nhà thương.
*4.	I'm going to market.	Tôi đi chợ.
*5.	I'm going to town.	Tôi đi phố.
*6.	I'm going to the toilet.	Tôi đi cầu.

B. Substitution Drill

1.	Mr. Hai is going to England.	Ông Hải đi Anh.
2.	Mr. Hai is going to Washington.	Ông Hải đi Hoa-Thịnh-Đốn.
3.	Mr. Hai is going to Saigon.	Ông Hải đi Sài-gòn.
4.	Mr. Hai is going to New York.	Ông Hải đi Nữu-Ước.
5.	Mr. Hai is going to France.	Ông Hải đi Pháp.
6.	Mr. Hai is going to Dalat.	Ông Hải đi Đà-Lạt.
7.	Mr. Hai is going to America.	Ông Hải đi Mỹ.
8.	Mr. Hai is going to Hue.	Ông Hải đi Huế.

B. Repeat, using world map to provide visual cues.

C. Substitution Drill

1.	Are you going?	Ông đi không?
2.	Are you coming?	Ông đến không?
3.	Are you coming back?	Ông trở lại không?
4.	Do you have (it)?	Ông có không?
5.	Are you going to buy (it)?	Ông mua không?
* 6.	Do you know?	Ông biết không?
* 7.	Do you understand?	Ông hiểu không?
8.	Do you see (it)?	Ông thấy không?

D. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Hải đi nhà giây thép.
Mr. Hai is going to the post office.

Student: Ông Hải đi nhà giây thép không?
Is Mr. Hai going to the post office?

1.	Ông Phương có đồng-hồ. Mr. Phương has a watch.	Ông Phương có đồng-hồ không? Does Mr. Phương have a watch?
2.	Cô Liên đi lại nhà ga. Miss Lien is going to the station.	Cô Liên đi lại nhà ga không? Is Miss Lien going to the station?
3.	Cô Đoàn biết ông Hải. Miss Doan knows Mr. Hai.	Cô Đoàn biết ông Hải không? Does Miss Doan know Mr. Hai?

4. Ông Hải đi phố.
   Mr. Hai is going downtown.

   Ông Hải đi phố không?
   Is Mr. Hai going downtown?

5. Bà Liên đến.
   Mrs. Lien is coming.

   Bà Liên đến không?
   Is Mrs. Lien coming?

6. Cô Phương hiểu.
   Miss Phương understands (it).

   Cô Phương hiểu không?
   Does Miss Phuong understand (it)?

7. Ông Đoàn trở lại.
   Mr. Doan is coming back.

   Ông Đoàn trở lại không?
   Is Mr. Doan coming back?

8. Ông Liên đi.
   Mr. Lien is going.

   Ông Liên đi không?
   Is Mr. Lien going?

E. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi không?
Are you going?
Student: Dạ đi.
Yes.

1. Ông hiểu không?
   Do you understand?

   Dạ hiểu.
   Yes.

2. Ông thấy không?
   Do you see (it)?

   Dạ thấy.
   Yes.

3. Ông biết không?
   Do you know?

   Dạ biết.
   Yes.

4. Ông mua không?
   Are you going to buy (it)?

   Dạ mua.
   Yes.

5. Ông có không?
   Do you have (it)?

   Dạ có.
   Yes.

6. Ông đến không?
   Are you coming?

   Dạ đến.
   Yes.

F. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi nhà băng không? (1) /nhà băng/ or (2) /nhà giây thép/
Are you going to the bank? (1) /bank/ or (2) /post office/

Student (1): Dạ đi.
Yes. (Lit. Go).

or (2): Dạ không. Tôi đi nhà giây thép.
No. I'm going to the post office.

1. Ông đi nhà giây thép không? /phố/
Are you going to the post office?
Dạ không. Tôi đi phố.
No. I'm going downtown.

2. Ông đi chợ không? /chợ/
Are you going to market?
Dạ đi.
Yes.

3. Ông đi nhà thương không? /nhà băng/
Are you going to the hospital?
Dạ không. Tôi đi nhà băng.
No. I'm going to the bank.

4. Ông đi nhà giây thép không? /chợ/
Are you going to the post office?
Dạ không. Tôi đi chợ.
No. I'm going to market.

5. Ông đi phố không? /phố/
Are you going downtown?
Dạ đi.
Yes.

6. Ông đi cầu không? /cầu/
Are you going to the toilet?
Dạ đi.
Yes.

7. Ông đi nhà băng không? /nhà thương/
Are you going to the bank?
Dạ không. Tôi đi nhà thương.
No. I'm going to the hospital.

8. Ông đi nhà giây thép không? /nhà giây thép/
Are you going to the post office?
Dạ đi.
Yes.

F.1. Repeat, using Picture Plate II to provide visual cues.

G. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi nhà băng không?
Are you going to the bank?

Student: Ông đi nhà băng chưa?
Have you gone to the bank yet?

1. Ông đi phố không?
Are you going downtown?
Ông đi phố chưa?
Have you gone downtown yet?

2. Ông mua đồng-hồ không?
   Are you going to buy a watch?
   Ông mua đồng-hồ chưa?
   Have you bought a watch yet?
3. Ông Phương đến không?
   Is Mr. Phuong coming?
   Ông Phương đến chưa?
   Has Mr. Phuong come yet?
4. Bà Đoàn biết không?
   Does Mrs. Doan know?
   Bà Đoàn biết chưa?
   Does Mrs. Doan know yet?
5. Ông hiểu không?
   Do you understand?
   Ông hiểu chưa?
   Do you understand yet?
6. Ông Liên trở lại không?
   Is Mr. Lien coming back?
   Ông Liên trở lại chưa?
   Has Mr. Lien come back yet?
7. Ông thấy không?
   Do you see [it]?
   Ông thấy chưa?
   Have you seen [it] yet?
8. Ông lại nhà ga không?
   Are you going to the station?
   Ông lại nhà ga chưa?
   Have you gone to the station yet?

H. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi nhà băng chưa?
Have you gone to the bank yet?
Student: Dạ tôi đi nhà băng rồi.
I've already gone to the bank.

1. Ông đi nhà giấy thép chưa?
   Have you gone to the post office yet?
   Dạ tôi đi nhà giấy thép rồi.
   I've gone to the post office already.
2. Ông hiểu chưa?
   Do you understand yet?
   Dạ tôi hiểu rồi.
   I understand (already).
3. Bà Phương trở lại chưa?
   Has Mrs. Phuong come back yet?
   Dạ bà Phương trở lại rồi.
   Mrs. Phuong has come back already.
4. Cô Liên mua đồng-hồ chưa?
   Has Miss Lien bought a watch yet?
   Dạ cô Liên mua đồng-hồ rồi.
   Miss Lien has bought a watch already.
5. Ông Đoàn đến chưa?
   Has Mr. Doan arrived yet?
   Dạ ông Đoàn đến rồi.
   Mr. Doan has arrived already.
6. Ông thấy chưa?
   Do you see [it] yet?
   Dạ tôi thấy rồi.
   I see [it] (already).
7. Cô Hải biết chưa?
   Does Miss Hai know yet?
   Dạ cô Hải biết rồi.
   Miss Hai knows already.
8. Ông Phương thấy chưa?
   Has Mr. Phuong seen [it] yet?
   Dạ ông Phương thấy rồi.
   Mr. Phuong has seen [it] already.

I. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Hải đi phố chưa?
Has Mr. Hai gone downtown yet?

Student: Dạ ông Hải chưa đi phố.
Mr. Hai hasn't gone downtown yet.

1. Ông Đoàn trở lại chưa?
Has Mr. Doan come back yet?
Dạ ông Đoàn chưa trở lại.
Mr. Doan hasn't come back yet.

2. Cô Liên đến chưa?
Has Miss Lien come yet?
Dạ cô Liên chưa đến.
Miss Lien hasn't come yet.

3. Ông Smith đi Việt-Nam chưa?
Has Mr. Smith gone to Vietnam yet?
Dạ ông Smith chưa đi Việt-Nam.
Mr. Smith hasn't gone to Vietnam yet?

4. Ông Phương mua đồng-hồ chưa?
Has Mr. Phuong bought a watch yet?
Dạ ông Phương chưa mua đồng-hồ.
Mr. Phuong hasn't bought a watch yet.

5. Bà Hải biết chưa?
Does Mrs. Hai know yet?
Dạ bà Hải chưa biết.
Mrs. Hai doesn't know yet.

6. Cô Đoàn hiểu chưa?
Does Miss Doan understand yet?
Dạ cô Đoàn chưa hiểu.
Miss Doan doesn't understand yet.

7. Ông Liên đi lại nhà ga chưa?
Has Mr. Lien gone to the station yet?
Dạ ông Liên chưa đi lại nhà ga.
Mr. Lien hasn't gone to the station yet.

8. Ông Hải thấy chưa?
Has Mr. Hai seen (it) yet?
Dạ ông Hải chưa thấy.
Mr. Hai hasn't seen (it) yet.

I.1. The tutor uses Picture Plate II and a world map to provide visual cues, and at the same time nods or shakes his head to indicate"yes"or"no"; the student states accordingly either that he has gone to the designated place already, or has not gone yet.

J. Substitution Drill

1. (Now) it's twelve o'clock (already). Bây giờ mười hai giờ rồi.
2. It's seven o'clock. Bây giờ bảy giờ rồi.
3. It's one o'clock. Bây giờ một giờ rồi.
4. It's five o'clock. Bây giờ năm giờ rồi.

5.	It's eleven o'clock.	Bây giờ mười một giờ rồi.
6.	It's six o'clock.	Bây giờ sáu giờ rồi.
7.	It's nine o'clock.	Bây giờ chín giờ rồi.
8.	It's three o'clock.	Bây giờ ba giờ rồi.
9.	It's ten o'clock.	Bây giờ mười giờ rồi.
10.	It's four o'clock.	Bây giờ bốn giờ rồi.
11.	It's two o'clock.	Bây giờ hai giờ rồi.
12.	It's eight o'clock.	Bây giờ tám giờ rồi.

J.1. Repeat, using model clock or blackboard drawings to provide visual cues.

K. Substitution Drill

1.	(Now) it's 12:30 (already).	Bây giờ mười hai giờ rưỡi rồi.
2.	It's 8:30.	Bây giờ tám giờ rưỡi rồi.
3.	It's 5:30.	Bây giờ năm giờ rưỡi rồi.
4.	It's 11:30.	Bây giờ mười một giờ rưỡi rồi.
5.	It's 9:30.	Bây giờ chín giờ rưỡi rồi.
6.	It's 2:30.	Bây giờ hai giờ rưỡi rồi.
7.	It's 3:30.	Bây giờ ba giờ rưỡi rồi.
8.	It's 10:30.	Bây giờ mười giờ rưỡi rồi.
9.	It's 7:30.	Bây giờ bảy giờ rưỡi rồi.
10.	It's 4:30.	Bây giờ bốn giờ rưỡi rồi.
11.	It's 1:30.	Bây giờ một giờ rưỡi rồi.
12.	It's 6:30.	Bây giờ sáu giờ rưỡi rồi.

K.1. Repeat, using model clock or blackboard drawings to provide visual cues.

L. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Mấy giờ ông đi nhà băng? /chín giờ/
What time are you going to the bank? /9:00/

Student: Dạ chừng chín giờ tôi mới đi.
I'm not going until about 9:00.

1. Mấy giờ ông đi nhà giây thép? /ba giờ/
What time are you going to the post office?
Dạ chừng ba giờ tôi mới đi.
I'm not going until about 3:00.

2. Mấy giờ ông đi lại nhà ga? /bốn giờ rưỡi/
What time are you going to the station?
Dạ chừng bốn giờ rưỡi tôi mới đi.
I'm not going until about 4:30.

3. Mấy giờ ông đi nhà thương? /mười một giờ/
What time are you going to the hospital?
Dạ chừng mười một giờ tôi mới đi.
I'm not going until about 11:00.

4. Mấy giờ ông đi lại trường? /hai giờ rưỡi/
What time are you going to the school.
Dạ chừng hai giờ rưỡi tôi mới đi.
I'm not going until about 2:30.

5. Mấy giờ ông đi phố? /mười hai giờ/
What time are you going to town?
Dạ chừng mười hai giờ tôi mới đi.
I'm not going until about 12:00.

6. Mấy giờ ông đi lại bến xe đò? /năm giờ rưỡi/
What time are you going to the bus station?
Dạ chừng năm giờ rưỡi tôi mới đi.
I'm not going until about 5:30.

7. Mấy giờ ông đi Nữu-Ước? /tám giờ/
What time are you going to New York?
Dạ chừng tám giờ tôi mới đi.
I'm not going until about 8:00.

8. Mấy giờ ông đi Đà-Lạt? /mười hai giờ rưỡi/
What time are you going to Dalat?
Dạ chừng mười hai giờ rưỡi tôi mới đi.
I'm not going until about 12:30.

M. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Đoàn đi Nữu-Ước hôm qua.
Mr. Doan went to New York yesterday.

Student: * Mai ông Đoàn đi Nữu-Ước.
Mr. Doan is going to New York tomorrow.

1. Tôi đi nhà băng hôm qua.
I went to the bank yesterday.
Mai tôi đi nhà băng.
I'm going to the bank tomorrow.

2. Ông Phương đi nhà thương hôm qua.
Mr. Phương went to the hospital yesterday.
Mai ông Phương đi nhà thương.
Mr. Phuong is going to the hospital tomorrow.

3. Bà Liên trở lại hôm qua.
   Mrs. Lien came back yesterday.

   Mai bà Liên trở lại.
   Mrs. Lien is coming back tomorrow.

4. Ông Hải đến hôm qua.
   Mr. Hai arrived yesterday.

   Mai ông Hải đến.
   Mr. Hai will arrive tomorrow.

5. Tôi đi phố hôm qua.
   I went to town yesterday.

   Mai tôi đi phố.
   I'm going to town tomorrow.

6. Tôi đi lại trường hôm qua.
   I went to the school yesterday.

   Mai tôi đi lại trường.
   I'm going to the school tomorrow.

7. Tôi đi mua đồ hôm qua.
   I went shopping yesterday.

   Mai tôi đi mua đồ.
   I'm going shopping tomorrow.

8. Cô Đoàn đến hôm qua.
   Miss Doan arrived yesterday.

   Mai cô Đoàn đến.
   Miss Doan will arrive tomorrow.

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông đi phố chưa? /một giờ/
Have you gone downtown yet? /one o'clock/

Student: Dạ chưa. Một giờ tôi mới đi.
Not yet. I'm not going until one o'clock.

1. Ông đi lại nhà ga chưa? /bốn giờ/
   Have you gone to the station yet?

   Dạ chưa. Bốn giờ tôi mới đi.
   Not yet. I'm not going until 4:00.

2. Ông đi chợ chưa? /năm giờ/
   Have you gone to market yet?

   Dạ chưa. Năm giờ tôi mới đi.
   Not yet. I'm not going until 5:00.

3. Ông đi nhà băng chưa? /mười giờ rưỡi/
   Have you gone to the bank yet?

   Dạ chưa. Mười giờ rưỡi tôi mới đi.
   Not yet. I'm not going until 10:30.

4. Ông đi lại bến xe đò chưa? /ba giờ rưỡi/
   Have you gone to the bus station yet?

   Dạ chưa. Ba giờ rưỡi tôi mới đi.
   Not yet. I'm not going until 3:30.

5. Ông đi nhà thương chưa? /mười một giờ/
   Have you gone to the hospital yet?

   Dạ chưa. Mười một giờ tôi mới đi.
   Not yet. I'm not going until 11:00.

6. Ông đi lại trường chưa? /chín giờ rưỡi/
   Have you gone to the school yet?

   Dạ chưa. Chín giờ rưỡi tôi mới đi.
   Not yet. I'm not going until 9:30.

7. Ông đi nhà giây thép chưa? /mười hai giờ/
   Have you gone to the post office yet?

   Dạ chưa. Mười hai giờ tôi mới đi.
   Not yet. I'm not going until 12:00.

8. Ông đi phố chưa? /bốn giờ rưỡi/ — Dạ chưa. Bốn giờ rưỡi tôi mới đi.
Have you gone downtown yet? — Not yet. I'm not going until 4:30.

N.1 Repeat, using model clock or blackboard drawings to provide visual cues.

O. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi mới đến hôm qua.
I just arrived yesterday.

Student: Hôm qua tôi mới đến.
I didn't arrive until yesterday.

1. Tôi mới biết hôm qua.
I just found out yesterday.
Hôm qua tôi mới biết.
I didn't know until yesterday.

2. Tôi mới có hôm qua.
I just got [it] yesterday.
Hôm qua tôi mới có.
I didn't have[it]until yesterday.

3. Tôi mới trở lại hôm qua.
I just came back yesterday.
Hôm qua tôi mới trở lại.
I didn't come back until yesterday.

4. Tôi mới mua hôm qua.
I just bought [it] yesterday.
Hôm qua tôi mới mua.
I didn't buy [it] until yesterday.

5. Tôi mới đi hôm qua.
I just went yesterday.
Hôm qua tôi mới đi.
I didn't go until yesterday.

6. Tôi mới thấy hôm qua.
I just saw [it] yesterday.
Hôm qua tôi mới thấy.
I didn't see [it] until yesterday.

7. Tôi mới đến hôm qua.
I just arrived yesterday.
Hôm qua tôi mới đến.
I didn't arrive until yesterday.

8. Tôi mới nói hôm qua.
I just said [it] yesterday.
Hôm qua tôi mới nói.
I didn't say [it] until yesterday.

P. Substitution Drill

1. Do you have a watch? — Ông có đồng-hồ không?
*2. Do you have a cigarette? — Ông có thuốc không?
*3. Do you have a match? — Ông có hộp quẹt không?
*4. Do you have a book? — Ông có sách không?
*5. Do you have a newspaper? — Ông có báo không?
*6. Do you have a pen? — Ông có viết không?

*7. Do you have a pencil? Ông có viết chì không?
*8. Do you have a dictionary? Ông có tự-điển không?
*9. Do you have (any) money? Ông có tiền không?

P.1. Repeat, using picture Plate IV to provide visual cues.

Q. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông có đồng-hồ không?
Do you have a watch?
Student: Dạ có đồng-hồ đằng kia kìa.
There's a clock right over there.

1. Ông có thuốc không?
Do you have a cigarette?
Dạ có thuốc đằng kia kìa.
There's a cigarette right over there.
2. Ông có tự điển không?
Do you have a dictionary?
Dạ có tự điển đằng kia kìa.
There's a dictionary right over there.
3. Ông có viết chì không?
Do you have a pencil?
Dạ có viết chì đằng kia kìa.
There's a pencil right over there.
4. Ông có sách không?
Do you have a book?
Dạ có sách đằng kia kìa.
There's a book right over there.
5. Ông có hộp quẹt không?
Do you have a match?
Dạ có hộp quẹt đằng kia kìa.
There's a match right over there.
6. Ông có báo không?
Do you have a newspaper?
Dạ có báo đằng kia kìa.
There's a newspaper right over there.
7. Ông có viết không?
Do you have a pen?
Dạ có viết đằng kia kìa.
There's a pen right over there.

Q.1. Repeat, inserting ở before đằng kia kìa.

R. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi có đồng-hồ.
I have a watch.
Student: Tôi không có đồng-hồ.
I don't have a watch.

1. Tôi có sách.
I have a book.
Tôi không có sách.
I don't have a book.
2. Tôi có báo.
I have a newspaper.
Tôi không có báo.
I don't have a newspaper.

3.	Tôi có thuốc. I have a cigarette.	Tôi không có thuốc. I don't have a cigarette.
4.	Tôi có viết. I have a pen.	Tôi không có viết. I don't have a pen.
5.	Tôi có tự điển. I have a dictionary.	Tôi không có tự điển. I don't have a dictionary.
6.	Tôi có viết chì. I have a pencil.	Tôi không có viết chì. I don't have a pencil.
7.	Tôi có hộp quẹt. I have a match.	Tôi không có hộp quẹt. I don't have a match.
8.	Tôi có tiền. I have [some] money.	Tôi không có tiền. I don't have [any] money.

R.1. The tutor uses Picture Plate IV to provide visual cues, and at the same time nods or shakes his head to indicate "yes" or "no"; the student says accordingly either that he does or does not have the designated object.

S. **Transformation Drill**

EXAMPLE: Tutor: Tôi học tiếng Pháp.
I'm studying French.

Student: Tôi không học tiếng Pháp.
I'm not studying French.

1.	Tôi có đồng-hồ. I have a watch.	Tôi không có đồng-hồ. I don't have a watch.
2.	Có nhà băng ở trước mặt nhà giây thép. There's a bank facing the post office.	Không có nhà băng ở trước mặt nhà giây thép. There isn't any bank facing the post office.
3.	Ông Smith nói tiếng Việt. Mr. Smith is speaking Vietnamese.	Ông Smith không nói tiếng Việt. Mr. Smith isn't speaking Vietnamese.
4.	Cô Liên đi lại nhà ga. Miss Lien is going to the station.	Cô Liên không đi lại nhà ga. Miss Lien isn't going to the station.
5.	Bà Phương hiểu. Mrs. Phuong understands.	Bà Phương không hiểu. Mrs. Phuong doesn't understand.

6. Tôi thấy.
   I see [it].
   Tôi không thấy.
   I don't see [it].
7. Ông Đoàn đến.
   Mr. Doan is coming.
   Ông Đoàn không đến.
   Mr. Doan isn't coming.
8. Tôi mua báo.
   I'm buying a paper.
   Tôi không mua báo.
   I'm not buying a paper.
9. Cô Hải đi chợ.
   Miss Hai is going to market.
   Cô Hải không đi chợ.
   Miss Hai isn't going to market.
10. Có khách-sạn ở đường nầy.
    There's a hotel on this street.
    Không có khách-sạn ở đường nầy.
    There isn't any hotel on this street.

T. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi có đồng hồ.
I have a watch.

Student: Tôi không có đồng hồ.
I don't have a watch.

1. Nhà thương Grall xa.
   Grall Hospital is far.
   Nhà thương Grall không xa.
   Grall Hospital is not far.
2. Ông Smith là người Anh.
   Mr. Smith is English.
   Ông Smith không phải là người Anh.
   Mr. Smith is not English.
3. Tôi đi phố.
   I'm going to town.
   Tôi không đi phố.
   I'm not going to town.
4. Có nhà thương ở đường nầy.
   There's a hospital on this street.
   Không có nhà thương ở đường nầy.
   There isn't any hospital on this street.
5. Đó là khách-sạn Caravelle.
   That's the Caravelle Hotel.
   Đó không phải là khách-sạn Caravelle.
   That's not the Caravelle Hotel.
6. Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình mắc.
   The Ngoc-Lan-Din Restaurant is expensive.
   Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình không mắc.
   The Ngoc-Lan-Dinh Restaurant is not expensive.
7. Tôi biết ông Đoàn.
   I know Mr. Doan.
   Tôi không biết ông Đoàn.
   I don't know Mr. Doan.
8. Có tiệm ăn Việt-Nam ở Hoa-Thịnh-Đốn.
   There are Vietnamese restaurants in Washington.
   Không có tiệm ăn Việt-Nam ở Hoa-Thịnh-Đốn.
   There aren't any Vietnamese restaurants in Washington.

U. Substitution Drill

1.	How come it's so expensive?	Sao mắc vậy?
2.	How come it's so cheap?	Sao rẻ vậy?
3.	How come it's so old?	Sao cũ vậy?
4.	How come it's so big?	Sao lớn vậy?
5.	How come it's so small?	Sao nhỏ vậy?
6.	How come it's so long? or How come it takes so long?	Sao lâu vậy?

U.1. Repeat, using Picture Plate III to provide visual cues.

V. Substitution Drill

1.	How come you aren't going to New York?	Sao ông không đi Nữu-Ước?
2.	How come you don't buy a dictionary?	Sao ông không mua tự-điển?
3.	How come you don't know Mr. Hai?	Sao ông không biết ông Hải?
4.	How come you aren't going back to Vietnam?	Sao ông không trở lại Việt-Nam?
5.	How come you aren't coming to Saigon?	Sao ông không đến Sài-gòn?
6.	How come you aren't studying French?	Sao ông không học tiếng Pháp?
7.	How come you aren't going to the hospital?	Sao ông không đi nhà thương?
8.	How come you don't have any money?	Sao ông không có tiền?

V.1. Repeat, replacing không with chưa, producing the corresponding questions meaning 'How come you haven't ___ yet?'

W. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi học tiếng Việt.
I'm studying Vietnamese.

Student: Tôi phải học tiếng Việt.
I must study Vietnamese.

1.	Tôi đi Pháp. I'm going to France.	Tôi phải đi Pháp. I must go to France.

2. Tôi nói tiếng Anh.
   I'm speaking English.
   Tôi phải nói tiếng Anh.
   I must speak English.

3. Tôi đi nhà giấy thép.
   I'm going to the post office.
   Tôi phải đi nhà giấy thép.
   I must go to the post office.

4. Tôi đi lại nhà ga.
   I'm going to the railroad station.
   Tôi phải đi lại nhà ga.
   I must go to the railroad station.

5. Tôi học tiếng Tàu.
   I'm studying Chinese.
   Tôi phải học tiếng Tàu.
   I must study Chinese.

6. Tôi đi Sài-gòn.
   I'm going to Saigon.
   Tôi phải đi Sài-gòn.
   I must go to Saigon.

7. Tôi đi nhà băng.
   I'm going to the bank.
   Tôi phải đi nhà băng.
   I must go to the bank.

8. Tôi học tiếng Pháp.
   I'm studying French.
   Tôi phải học tiếng Pháp.
   I must study French.

X. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi phải đi lại nhà ga. /nhà giấy thép/
I must go to the station. /post office/

Student: Tôi phải đi lại nhà ga. Tôi còn phải đi lại nhà giấy thép nữa.
I must go to the station. I must go to the post office too.

1. Tôi phải đi Đà-Nẵng. /Huế/
   I must go to Da-Nang.
   Tôi phải đi Đà-Nẵng. Tôi còn phải đi Huế nữa.
   I must go to Da-Nang. I must go to Hue too.

2. Tôi phải mua tự-điển. /sách/
   I must buy a dictionary.
   Tôi phải mua tự-điển. Tôi còn phải mua sách nữa.
   I must buy a dictionary. I must buy (some) books too.

3. Tôi phải học tiếng Pháp. /tiếng Việt/
   I must study French.
   Tôi phải học tiếng Pháp. Tôi còn phải học tiếng Việt nữa.
   I must study French. I must study Vietnamese too.

4. Tôi phải đi lại trường. /bến xe đò/
   I must go to the school.
   Tôi phải đi lại trường. Tôi còn phải đi lại bến xe đò nữa.
   I must go to the school. I must go to the bus station too.

5. Tôi phải đi mua báo. /trước/
   I must go to buy a newspaper.

   Tôi phải đi mua báo. Tôi còn phải đi mua thuốc nữa.
   I must go to buy a newspaper. I must go to buy cigarettes too.

6. Tôi phải có sách. /tự-điển/
   I must have a book.

   Tôi phải có sách. Tôi còn phải có tự-điển nữa.
   I must have a book. I must have a dictionary too.

7. Tôi phải đi phố. /chợ/
   I must go downtown.

   Tôi phải đi phố. Tôi còn phải đi chợ nữa.
   I must go downtown. I must go to market too.

8. Tôi phải mua thuốc. /hộp quẹt/
   I must buy cigarettes.

   Tôi phải mua thuốc. Tôi còn phải mua hộp quẹt nữa.
   I must buy cigarettes. I must buy matches too.

Y. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi đi lại nhà ga. (1) /ông Hải/ or (2) /bến xe đò/
I'm going to the station. (1) /Mr. Hai/ or (2) /bus station/

Student (1): Tôi đi lại nhà ga. Ông Hải cũng đi lại nhà ga.
I'm going to the station. Mr. Hai is also going to the station.

or (2) Tôi đi lại nhà ga. Tôi còn đi lại bến xe đò nữa.
I'm going to the station. I'm going to the bus station too.

1. Tôi có tự-điển. /Ông Phương/
   I have a dictionary.

   Tôi có tự-điển. Ông Phương cũng có tự-điển.
   I have a dictionary. Mr. Phương also has a dictionary.

2. Tôi phải đi phố. /chợ/
   I must go downtown.

   Tôi phải đi phố. Tôi còn phải đi chợ nữa.
   I must go downtown. I must go to market too.

3. Tôi không biết. /ông Đoàn/
   I don't know.

   Tôi không biết. Ông Đoàn cũng không biết.
   I don't know. Mr. Doan doesn't know either.

4. Tôi phải học tiếng Tàu. /tiếng Việt/
   I must study Chinese.

   Tôi phải học tiếng Tàu. Tôi còn phải học tiếng Việt nữa.
   I must study Chinese. I must study Vietnamese too.

5. Tôi đến Việt-Nam tháng trước. /ông Smith/
   I arrived in Vietnam last month.

   Tôi đến Việt-Nam tháng trước. Ông Smith cũng đến Việt-Nam tháng trước.
   I arrived in Vietnam last month. Mr. Smith also arrived in Vietnam last month.

6. Tôi đi mua báo. /thuốc/
   I'm going to buy a paper.

   Tôi đi mua báo. Tôi còn đi mua thuốc nữa.
   I'm going to buy a paper. I'm going to buy cigarettes too.

7. Tôi không hiểu. /cô Liên/
   I don't understand.

   Tôi không hiểu. Cô Liên cũng không hiểu.
   I don't understand. Miss Lien doesn't understand either.

Z. <u>Substitution Drill</u>

1. I won't be back until about 4:00 because I have to go to the bank too.

   Chừng bốn giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải đi nhà băng nữa.

2. I won't be back until about 4:00 because I have to go to the station too.

   Chừng bốn giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải <u>đi lại nhà ga</u> nữa.

3. I won't be back until about 4:00 because I have to go to the hospital too.

   Chừng bốn giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải <u>đi nhà thương</u> nữa.

4. I won't be back until about 4:00 because I have to go buy (some) books too.

   Chừng bốn giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải <u>đi mua sách</u> nữa.

5. I won't be back until about 4:00 because I have to go to market too.

   Chừng bốn giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải <u>đi chợ</u> nữa.

6. I won't be back until about 4:00 because I have to go to the school too.
   Chừng bốn giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải đi lại trường nữa.

7. I won't be back until about 4:00 because I have to go downtown too.
   Chừng bốn giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải đi phố nữa.

8. I won't be back until about 4:00 because I have to go buy a dictionary too.
   Chừng bốn giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải đi mua tự-điển nữa.

AA. Substitution Drill

1. I won't be back until 10:00 because I have to go to the station too.
   Mười giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải đi lại nhà ga nữa.

2. I'm not going until 9:00 because I have to go to the station too.
   Chín giờ tôi mới đi tại tôi còn phải đi lại nhà ga nữa.

3. I'm not going downtown until 3:00 because I have to go to the station too.
   Ba giờ tôi mới đi phố tại tôi còn phải đi lại nhà ga nữa.

4. I'm not going to the school until 2:00 because I have to go to the station too.
   Hai giờ tôi mới đi lại trường tại tôi còn phải đi lại nhà ga nữa.

5.	I'm not going shopping until 4:00 because I have to go to the station too.	Bốn giờ tôi mới đi mua đồ tại tôi còn phải đi lại nhà ga nữa.
6.	I won't be back until 7:00 because I have to go to the station too.	Bảy giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải đi lại nhà ga nữa.
7.	I won't be back until 12:00 because I have to go to the station too.	Mười hai giờ tôi mới trở lại tại tôi còn phải đi lại nhà ga nữa.
8.	I'm not going to the post office until 11:00 because I have to go to the station too.	Mười một giờ tôi mới đi nhà giây thép tại tôi còn phải đi lại nhà ga nữa.

AA.1 The tutor uses a model clock and Picture Plate II to provide visual cues, the student makes up appropriate sentences, similar to those of the two preceding drills.

BB. Response Drill

(For each of the following questions give the appropriate affirmative answer.)

1.	Ông là người Mỹ, phải không? You are American, aren't you?	Dạ phải. Yes.
2.	Ông đi nhà giây thép không? Are you going to the post office?	Dạ đi. Yes.
3.	Cô Liên đến chưa? Has Miss Lien arrived yet?	Dạ rồi. Yes.
4.	Bến xe đò có xa không? Is the bus station far?	Dạ xa. Yes.
5.	Ông học tiếng Việt ở Mỹ, phải không? You studied Vietnamese in America, didn't you?	Dạ phải. Yes.

6. Ông mua tự-điển chưa? — Dạ rồi.
   Have you bought a dictionary yet? — Yes.
7. Ông biết ông Phương không? — Dạ biết.
   Do you know Mr. Phuong? — Yes.
8. Khách-sạn Majestic có mắc không? — Dạ mắc.
   Is the Majestic Hotel expensive? — Yes.
9. Ông Smith đi Việt-Nam chưa? — Dạ rồi.
   Has Mr. Smith gone to Vietnam yet? — Yes.
10. Đó là trường Gia-Long, phải không? — Dạ phải.
    That's the Gia-Long School, isn't it? — Yes.
11. Ông hiểu không? — Dạ hiểu.
    Do you understand? — Yes.
12. Nhà thương Grall có lớn không? — Dạ lớn.
    Is the Grall Hospital big? — Yes.
13. Ông có hộp quẹt không? — Dạ có.
    Do you have a match? — Yes.
14. Cô Phương đi Đà-Lạt chưa? — Dạ rồi.
    Has Miss Phuong gone to Dalat yet? — Yes.
15. Khách-sạn Caravelle có mới không? — Dạ mới.
    Is the Caravelle Hotel new? — Yes.
16. Ông Đoàn nói tiếng Anh giỏi lắm, phải không? — Dạ phải.
    Mr. Doan speaks English very well, doesn't he? — Yes.

CC. Response Drill

(For each of the following questions give the appropriate negative answer.)

1. Ông là người Pháp, phải không? — Dạ không phải.
   You're French, aren't you? — No.
2. Ông đi nhà giây thép không? — Dạ không.
   Are you going to the post office? — No.
3. Bà Đoàn đến chưa? — Dạ chưa.
   Has Mrs. Doan arrived yet? — Not yet.

4.	Bến xe đò có xa không? Is the bus station far?	Dạ không. No.
5.	Ông có thuốc không? Do you have a cigarette?	Dạ không. No.
6.	Ông biết cô Liên không? Do you know Miss Lien?	Dạ không. No.
7.	Ông học tiếng Việt ở Việt-Nam, phải không? You studied Vietnamese in Vietnam, didn't you?	Dạ không phải. No.
8.	Khách-sạn Majestic có mới không? Is the Majestic Hotel new?	Dạ không. No.
9.	Ông mua tự-điển chưa? Have you bought a dictionary yet?	Dạ chưa. Not yet.
10.	Đó là nhà băng, phải không? That's a bank, isn't it?	Dạ không phải. No.
11.	Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình có rẻ không? Is the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant cheap?	Dạ không. No.
12.	Ông đi nhà băng chưa? Have you gone to the bank yet?	Dạ chưa. Not yet.
13.	Ông thấy không? Do you see (it)?	Dạ không. No.
14.	Đó là ông Đoàn, phải không? That's Mr. Doan, isn't it?	Dạ không phải. No.
15.	Cô Phương đi Đà-Lạt chưa? Has Miss Phuong gone to Dalat yet?	Dạ chưa. Not yet.
16.	Trường Gia-Long có gần không? Is the Gia-Long School near?	Dạ không. No.

CC.1. Repeat the questions in Drills BB and CC in random order, with the tutor providing visual cues by nodding or shaking his head.

SUPPLEMENT

1. Ông Smith: Cô đi nhà giấy thép chưa?
   Cô Phương: Dạ chưa. Chừng mười một giờ tôi mới đi.
   Ông Smith: Mấy giờ cô trở lại?
   Cô Phương: Dạ chừng mười hai giờ tôi trở lại.
   Ông Smith: Vậy thì hay lắm, tại mười hai giờ rưỡi tôi phải đi phố.
   Cô Phương: Mấy giờ ông trở lại?
   Ông Smith: Chừng bốn giờ tôi mới trở lại.
   Cô Phương: Sao ông đi lâu vậy?
   Ông Smith: Tại tôi còn phải đi nhà băng nữa.

2. Cô Liên: Chào bà.
   Bà Đoàn: Chào cô.
   Cô Liên: Bà đi chợ, phải không?
   Bà Đoàn: Dạ phải. Còn cô, cô cũng đi chợ, phải không?
   Cô Liên: Dạ không, tôi đi chợ rồi.
   Bà Đoàn: Cô đi chợ hồi nào?
   Cô Liên: Dạ tôi đi hôm qua.
   Bà Đoàn: Vậy, bây giờ cô đi đâu đó?
   Cô Liên: Dạ tôi đi lại nhà ga. -- Xin lỗi bà, bây giờ mấy giờ rồi?
   Bà Đoàn: Mười giờ rưỡi rồi.
   Cô Liên: Chà, tôi phải đi. Chào bà.
   Bà Đoàn: Chào cô.

3. Ông Hải: Ông đi đâu đó?
   Ông Quang: Dạ tôi đi mua báo.
   Ông Hải: Ông đi mua báo ở đâu?

Ông Quang: Dạ ở cuối đường nầy, trước mặt khách-sạn Majestic.
Ông Hải: Vậy thì hay lắm! Tôi cũng đi lại khách-sạn Majestic.
Ông Quang: Xin lỗi ông, ông có hộp quẹt không?
Ông Hải: .....
Ông Quang: Cám ơn ông.
Ông Hải: Dạ không có gì.

4. Ông Jones: Chào ông. Ông mạnh giỏi không?
Ông Phương: Dạ mạnh, cám ơn ông. Còn ông?
Ông Jones: Dạ tôi cũng mạnh.
Ông Phương: Ông là người Mỹ, phải không?
Ông Jones: Dạ phải.
Ông Phương: Ông nói tiếng Việt giỏi lắm. Ông học tiếng Việt ở đâu vậy?
Ông Jones: Dạ tôi học ở Mỹ. -- Ông đi Mỹ chưa?
Ông Phương: Dạ chưa. -- Ông học tiếng Việt ở Nữu-Ước, phải không?
Ông Jones: Dạ không, tôi học ở Hoa-Thịnh-Đốn.
Ông Phương: Hoa-thịnh-Đốn lớn lắm, phải không?
Ông Jones: Dạ phải.
Ông Phương: Ông đến Việt-Nam hồi nào?
Ông Jones: Dạ tôi đến tháng trước.
Ông Phương: Ông đi Đà-Lạt chưa?
Ông Jones: Dạ tôi đi Đà-Lạt rồi. Tôi đi hôm qua.
Ông Phương: Ông có hộp quẹt không?
Ông Jones: Xin lỗi ông, ông nói gì?
Ông Phương: Ông có hộp quẹt không?
Ông Jones: Dạ không. À, có hộp quẹt đằng kia kìa.
Ông Phương: Xin lỗi ông. Ở đâu?

Ông Jones: Ở đằng kia kìa.
Ông Phương: Cám ơn ông.
Ông Jones: Dạ không có gì.

English Equivalents:

1. Mr. Smith: Have you^{g} gone to the post office yet?
Miss Phuong: Not yet. I'm not going until about 11:00.
Mr. Smith: What time will you^{g} come back?
Miss Phuong: I'll come back about 12:00.
Mr. Smith: That's fine, because I must go to town at 12:30.
Miss Phuong: What time will you come back?
Mr. Smith: I won't come back until about 4:00.
Miss Phuong: How come you'll be gone so long?
Mr. Smith: Because I have to go to the bank, too.

2. Miss Lien: Hello [you^{w}].
Mrs. Doan: Hello [you^{g}].
Miss Lien: You're^{w} going to market, aren't you?
Mrs. Doan: Yes. And you^{g} are going to market too, aren't you?
Miss Lien: No, I've already gone to market.
Mrs. Doan: When did you^{g} go to market?
Miss Lien: I went yesterday.
Mrs. Doan: Then where are you^{g} going now?
Miss Lien: I'm going to the railroad station. Excuse me [you^{w}], what time is it now?
Mrs. Doan: 10:30 [already].
Miss Lien: Oh, I must go. Goodbye [you^{w}].
Mrs. Doan: Goodbye [you^{g}].

3. Mr. Hai: Where you going?
Mr. Quang: I'm going to buy a newspaper.
Mr. Hai: Where are you going to buy a paper?
Mr. Quang: At the end of this street, across from the Majestic Hotel.
Mr. Hai: That's great! I'm going to the Majestic Hotel, too.
Mr. Quang: Excuse me [you], do you have a match?
(Mr. Hai hands over his matches)
Mr. Quang: Thank you.
Mr. Hai: You're welcome.

4. Mr. Jones: Hello [you]. How are you?
Mr. Phuong: Fine, thank you. And you?
Mr. Jones: I'm fine too.
Mr. Phuong: You are an American, aren't you?
Mr. Jones: Yes.
Mr. Phuong: You speak Vietnamese very well. Where did you study Vietnamese (like that)?
Mr. Jones: I studied in America. Have you been (lit. gone) to America (yet)?
Mr. Phuong: Not yet. You studied Vietnamese in New York, didn't you?
Mr. Jones: No, I studied in Washington.
Mr. Phuong: Washington is very big, isn't it?
Mr. Jones: Yes.
Mr. Phuong: When did you arrive in Vietnam?
Mr. Jones: I arrived last month.
Mr. Phuong: Have you been to Dalat yet?
Mr. Jones: I've already been to Dalat. I went yesterday.
Mr. Phuong: (taking out cigarettes) Do you have a match?
Mr. Jones: Excuse me [you], what did you say?
Mr. Phuong: Do you have a match?
Mr. Jones: No. Oh, there are some matches over there.
Mr. Phuong: Excuse me [you]. Where?
Mr. Jones: Over there.
Mr. Phuong: Thank you.
Mr. Jones: You're welcome.

EXERCISES

Conduct the following conversations in Vietnamese:

1. Mr. Hai is about to leave the office.
   a. Mr. Smith asks Mr. Hai where he is going.
   b. Mr. Hai replies that he is going to the bank.
   c. Mr. Smith asks when Mr. Hai will be back.
   d. Mr. Hai answers that he won't be back until 2:30 because he must go to the post office too.

2. Mr. Quang and Mr. Smith are talking at the office.
   a. Mr. Quang asks if Mr. Smith has gone to the bus station yet.
   b. Mr. Smith says no, that he isn't going until 3:30 because he has to go to the Majestic Hotel at 2:30.

c. Mr. Quang asks when Mr. Smith will be back.
d. Mr. Smith replies that he'll be back about 4:30.

3. Mr. Hai is about to leave the office.

a. Mr. Smith asks Mr. Hai if he's going to the bank.
b. Mr. Hai says no, that he's going to the post office.
c. Mr. Smith asks what time Mr. Hai will be back.
d. Mr. Hai answers that he won't be back until 11:00.
e. Mr. Smith asks why Mr. Hai is going to be gone so long.
f. Mr. Hai replies that he has to go and buy a watch too.

4. Mr. Quang approaches Mr. Hai.

a. Mr. Quang excuses himself and asks Mr. Hai what time it is.
b. Mr. Hai replies that he doesn't have a watch. He points out that there's a clock over there.
c. Mr. Quang exclaims that it's one o'clock already. He says that he must go to the bus station at 1:30.